

Số: 354/2025/QĐST-DS

Thành phố Huế, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 321/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP L (tên gọi cũ Ngân hàng TMCP B); địa chỉ trụ sở chính: LPB T, số B đường T, phường H, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Số G đường H, phường T, thành phố H;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quốc K, chức vụ: Tổng giám đốc;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP L - Chi nhánh H1 (Theo quyết định ủy quyền số 4135/2025/QĐ-LPBank.QTRR ngày 21/3/2025);

- Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thanh H, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (Theo giấy ủy quyền số 959/2025/UQ-LPBank.HUE ngày 10/11/2025);

* Bị đơn: Bà Phạm Thị P, sinh ngày 27/6/1989; CCCD số: 066189618658, cấp ngày 03/07/2022 và ông Nguyễn Xuân N, sinh ngày 27/6/1988; CCCD số: 046088011778, cấp ngày 26/5/2022; cùng địa chỉ: Căn hộ E, T, Chung cư A, phường V, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Xuân N công nhận còn nợ của Ngân hàng TMCP L (L1) số tiền gốc, lãi tính đến ngày 22/12/2025 tổng cộng là 1.044.922.446 đồng. Trong đó nợ gốc là 990.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 38.660.567 đồng, nợ lãi quá hạn là 15.239.671 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.022.208 đồng. Cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng tín dụng số HDTD4702022850 ngày 14/6/2022 là 528.715.870 đồng. Trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 28.038.977 đồng, nợ lãi chậm trả là 676.893 đồng.

Đối với hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD47020241763 ngày 25/12/2024 là 516,206,576 đồng. Trong đó nợ gốc là 490.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 10.621.590 đồng, nợ lãi quá hạn là 15.239.671 đồng, nợ lãi chậm trả là 345.315 đồng.

2.2. Về phương thức thanh toán:

Bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng TMCP L (L1)** số tiền nợ tính đến ngày 22/12/2025 tổng cộng là 1.044.922.446 đồng. Trong đó nợ gốc là 990.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 38.660.567 đồng, nợ lãi quá hạn là 15.239.671 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.022.208 đồng.

Bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** phải tiếp tục trả các khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/12/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ mà các bên đã ký kết.

2.3. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, **Ngân hàng TMCP L** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 23, diện tích đất 100m², tọa lạc tại địa chỉ: **Số C ngõ B kiệt F đường N, phường K, thành phố H** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 844252 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp ngày 13/06/2022 đứng tên bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N**, theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số HĐTC4702022850 ngày 14/6/2022, được lập và công chứng tại **Văn phòng C**.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho **Ngân hàng TMCP L (L1)**.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.700.000 đồng: Các bên đương sự thỏa thuận bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do **Ngân hàng TMCP L (L1)** đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** phải có nghĩa vụ trả lại cho **Ngân hàng TMCP L (L1)** số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.700.000 đồng (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*).

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án trong phiên hoà giải nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là: $[36.000.000 \text{ đồng} + ((1.044.922.446 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%)] \times 50\% = 21.673.836 \text{ đồng}$ (làm tròn số là 21.674.000 đồng).

Bà **Phạm Thị P** và ông **Nguyễn Xuân N** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 21.674.000 đồng (*Hai mươi một triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

Ngân hàng TMCP L (L1) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 21.476.000 đồng (*Hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) mà **Ngân hàng TMCP L (L1)** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001322 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu DS.

THẨM PHÁN

Mai Thị Mộng Trinh